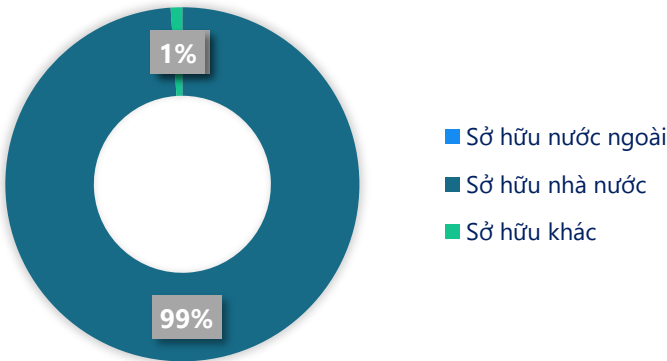


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,738
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,065
SL cổ phiếu LH		155,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		38,850
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,480
P/E		13.9
EPS		681

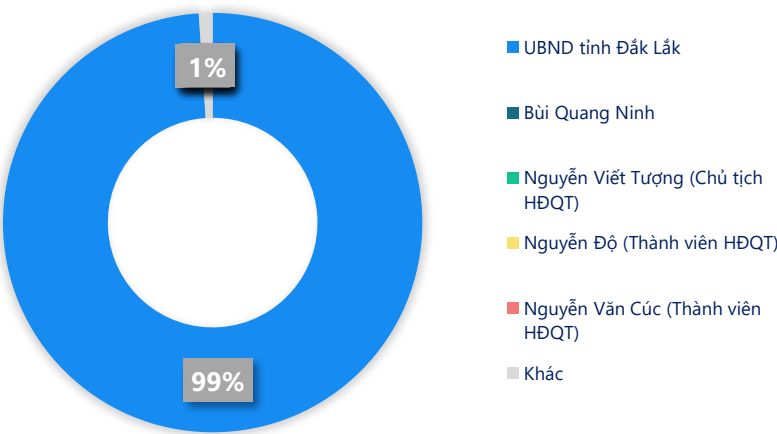
	YTD	1T	3T	6T
DRG	25.7%	-26.1%	27.4%	12.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



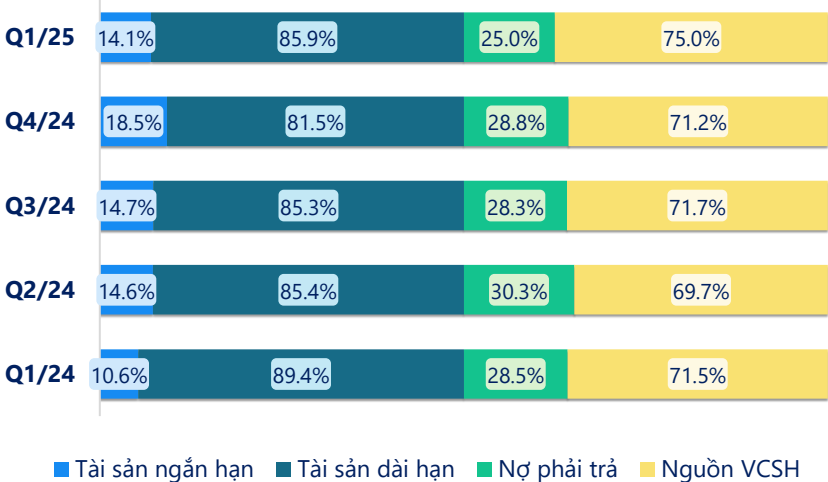
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



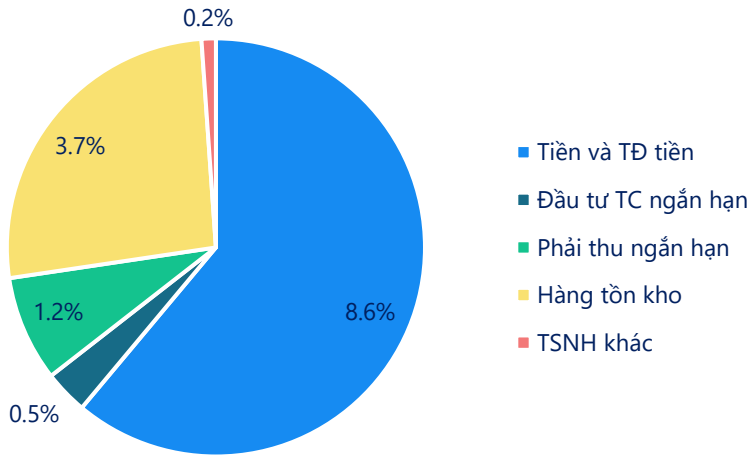
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

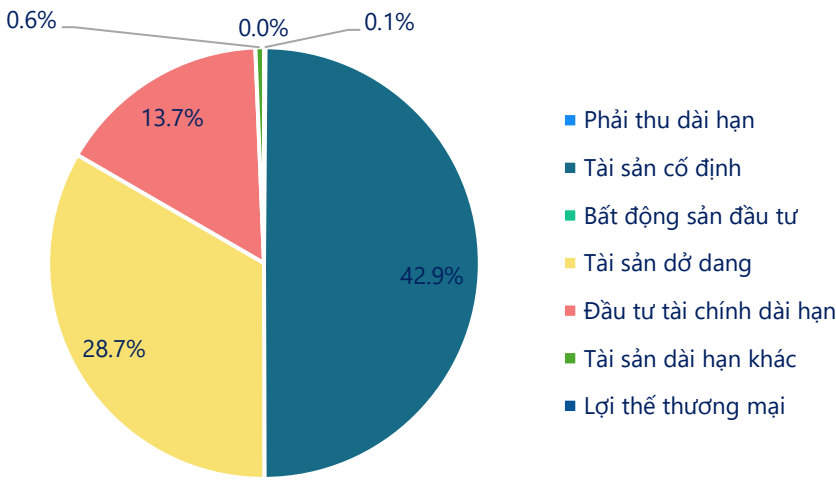
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

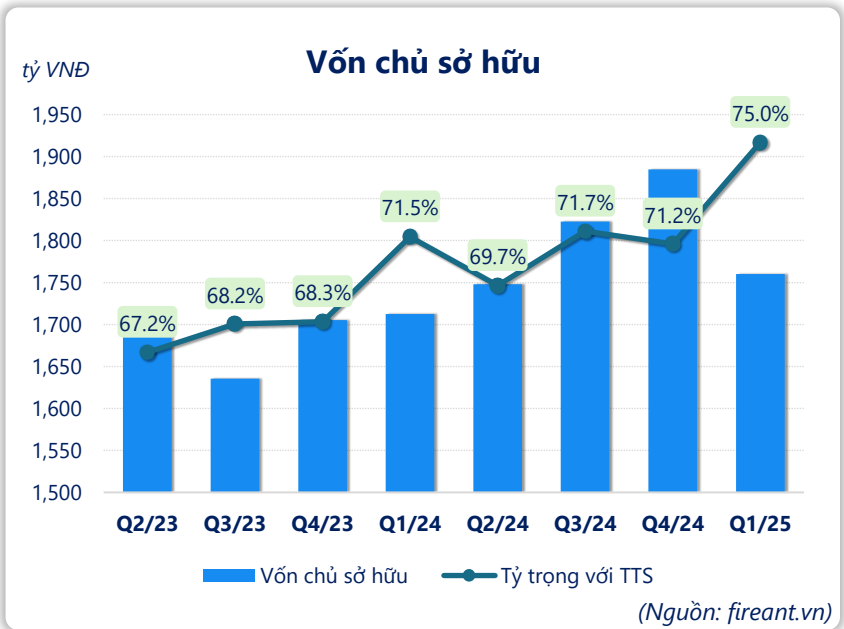
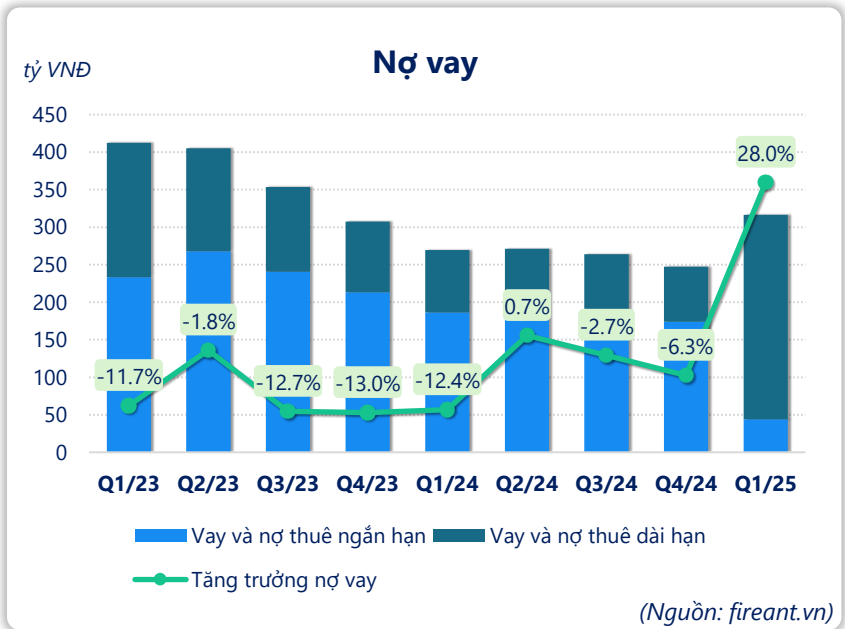
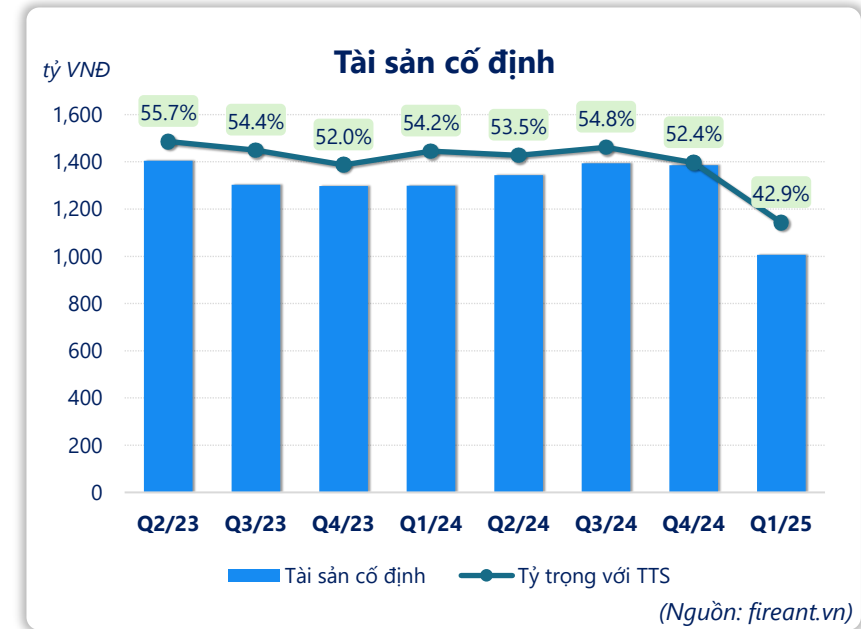
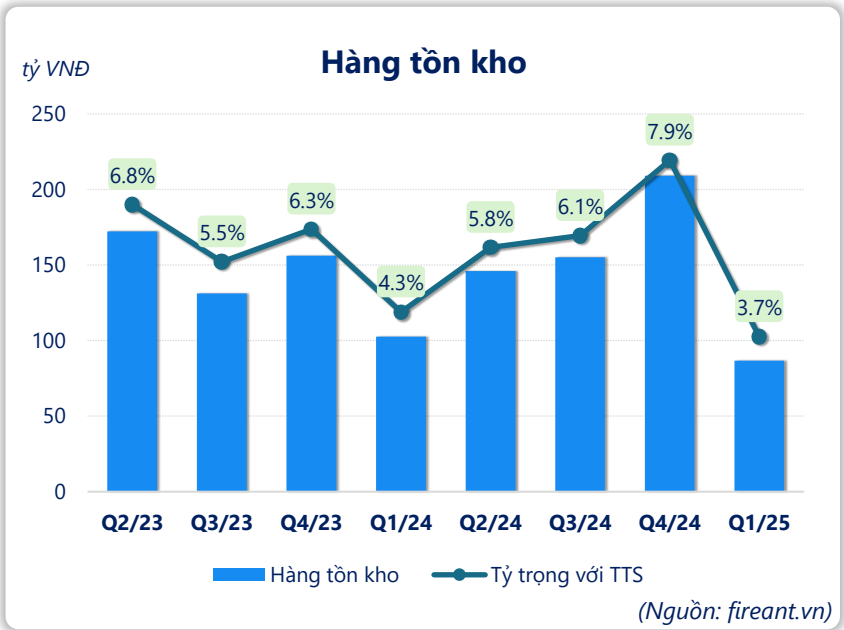
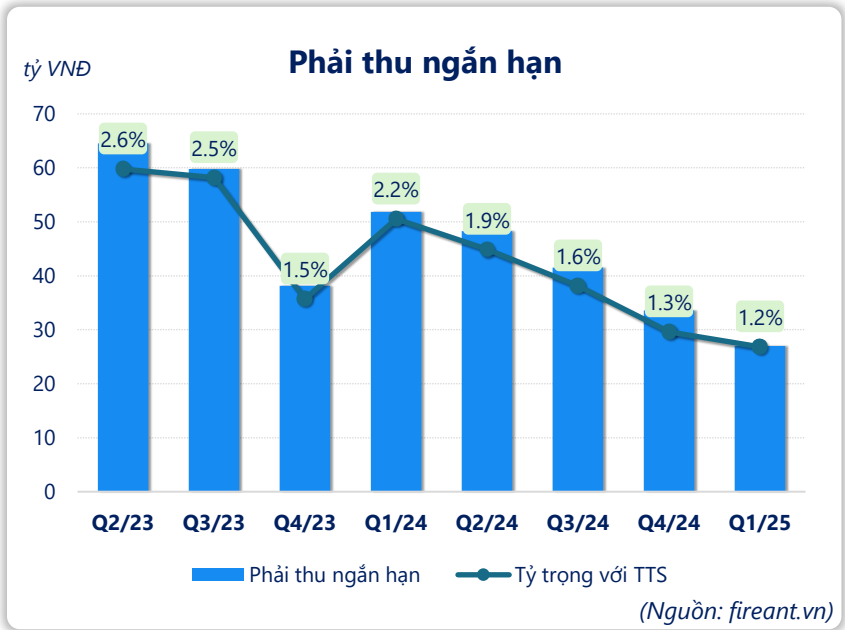
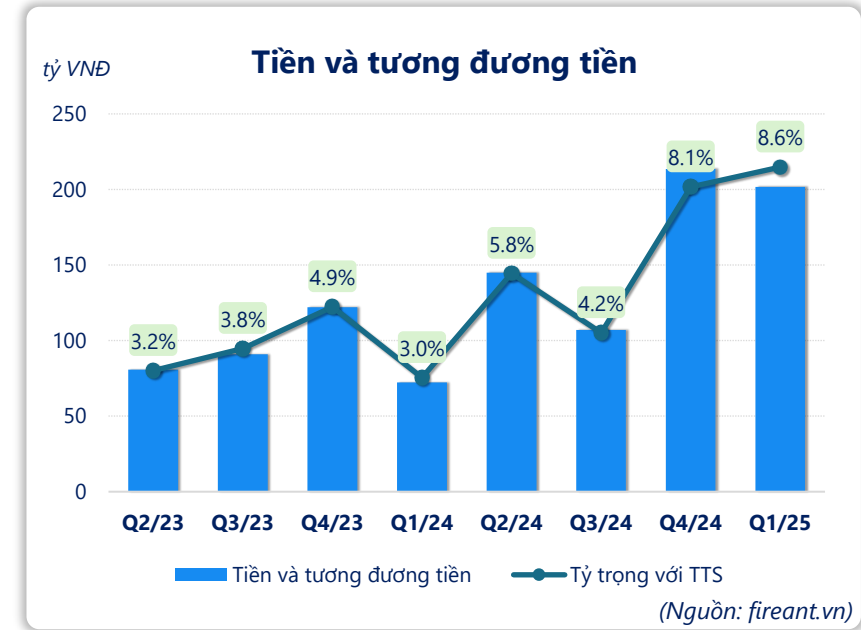
(Nguồn: fireant.vn)

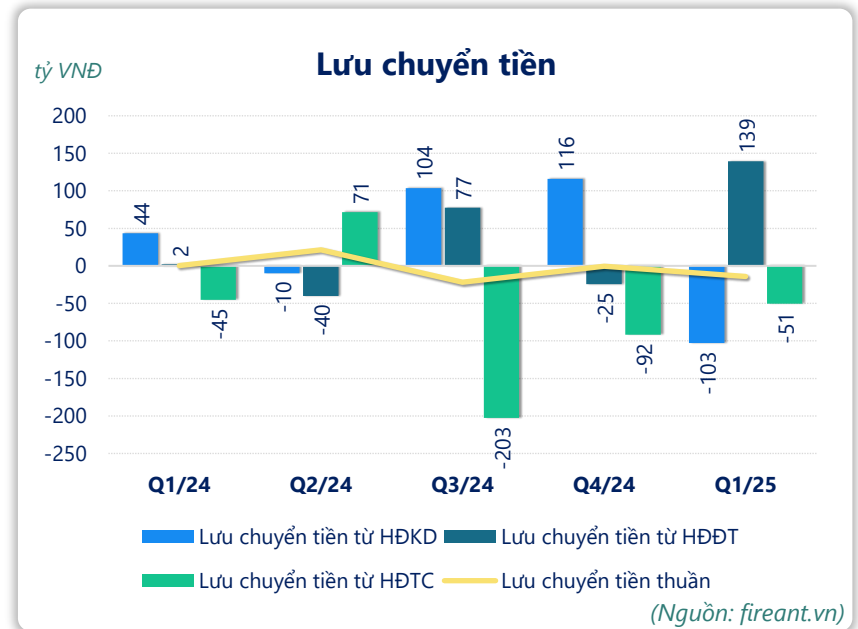
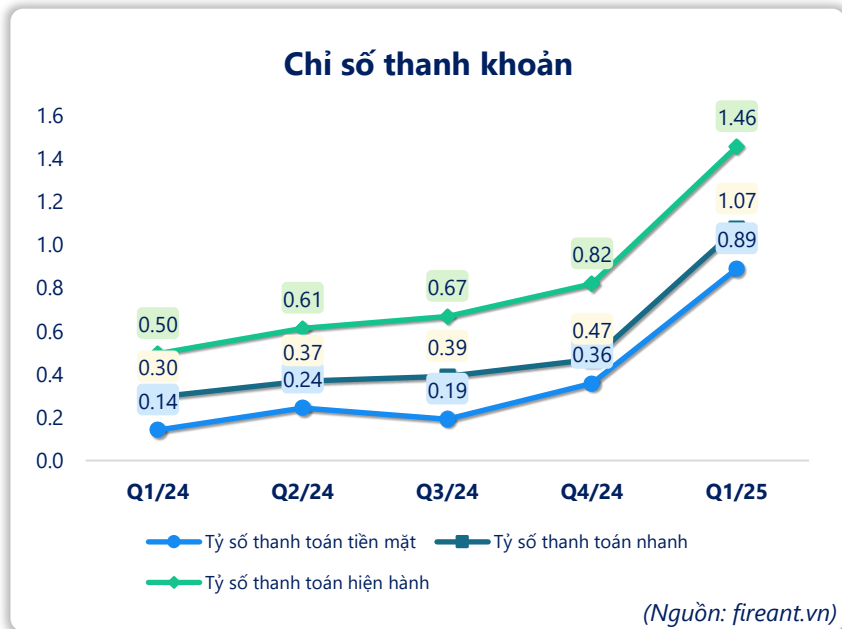
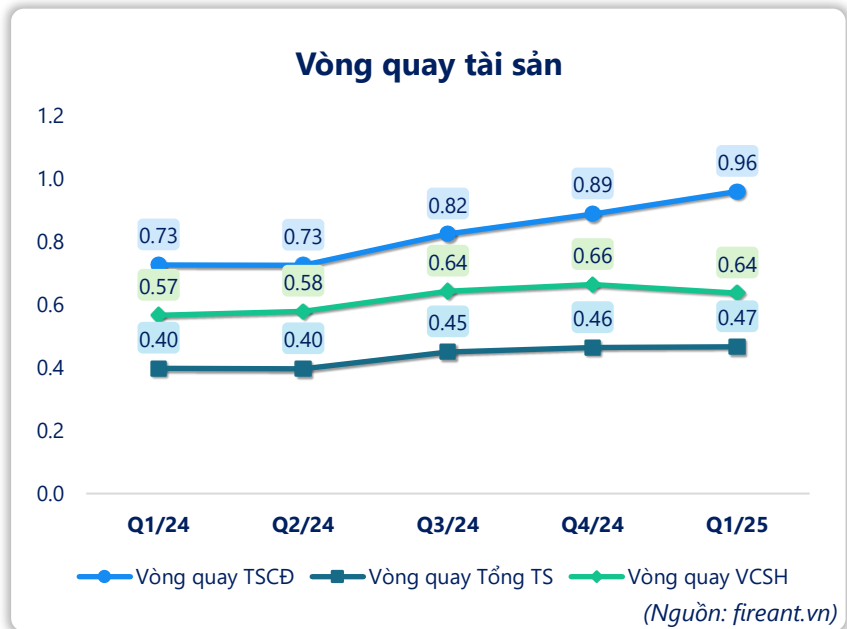
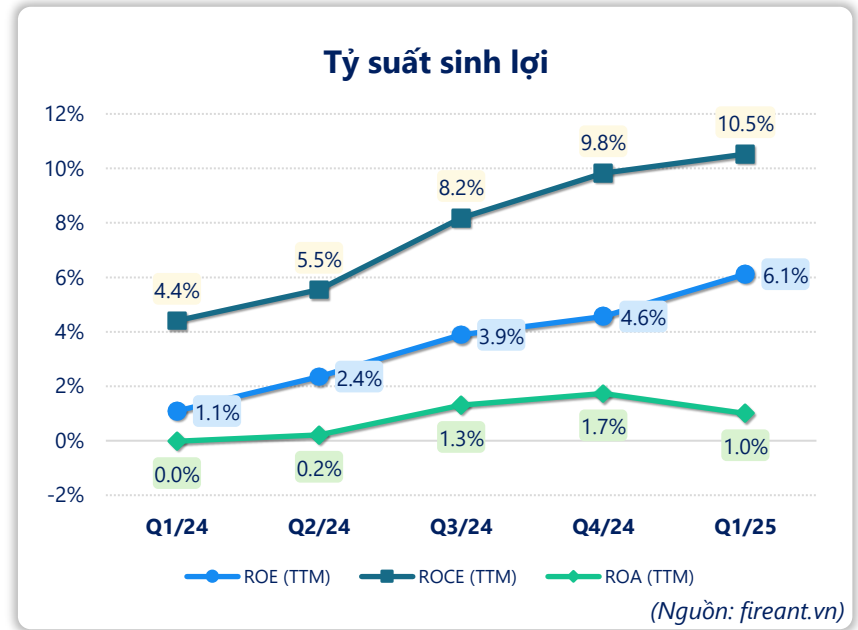
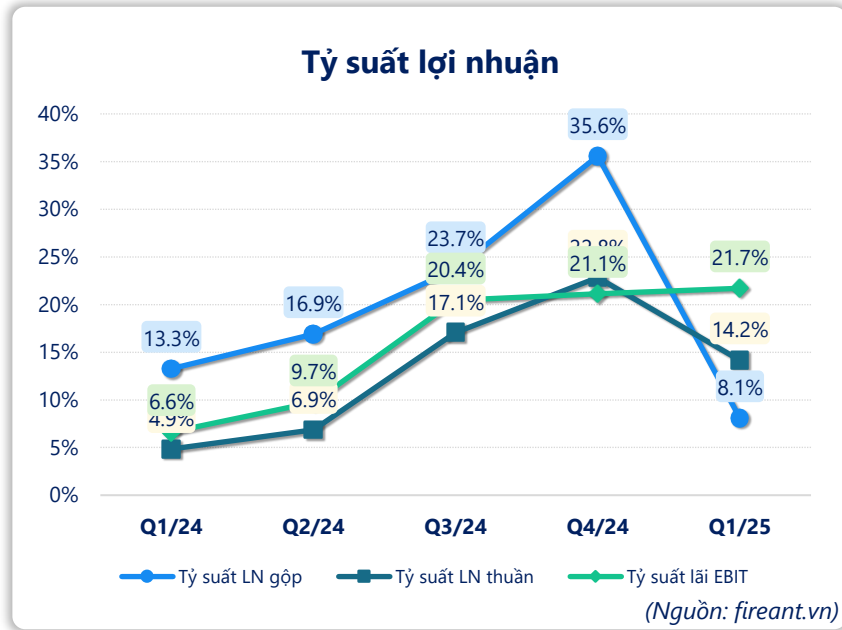
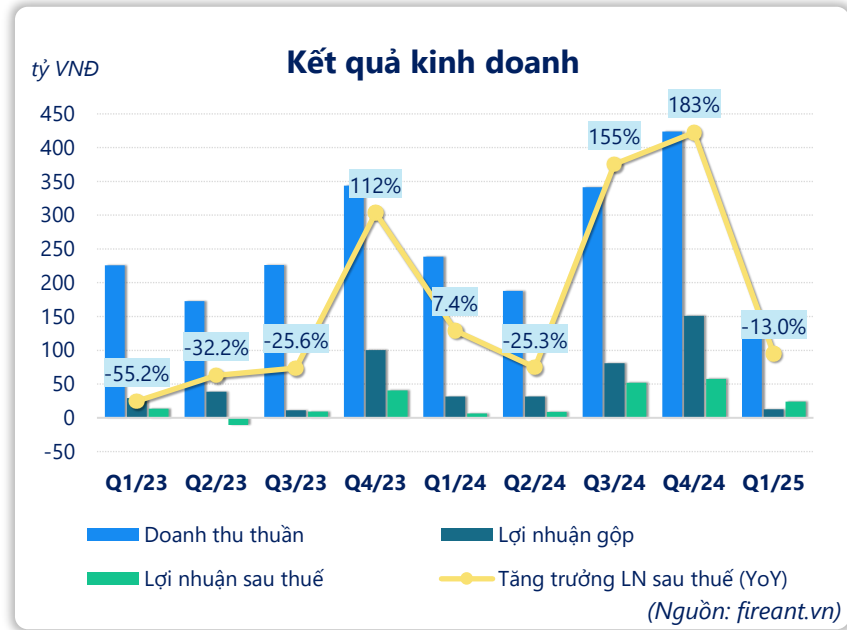
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,348	2,652	-11.5%
Tài sản ngắn hạn	330	484	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	202	215	-6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.2	21.1	-47.1%
Phải thu ngắn hạn	27.0	25.1	7.4%
Hàng tồn kho	86.6	212	-59.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.66	10.1	-63.8%
Tài sản dài hạn	2,017	2,167	-6.9%
Phải thu dài hạn	2.33	5.30	-56.1%
Tài sản cố định	1,006	1,396	-27.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	673	718	-6.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	323	24.3	1226%
Tài sản dài hạn khác	12.9	23.7	-45.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	588	761	-22.8%
Nợ ngắn hạn	227	599	-62.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.8	174	-74.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.87	23.7	-71.0%
Nợ dài hạn	361	162	123%
Vay và nợ thuê dài hạn	272	73.2	272%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,760	1,891	-6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,760	1,891	-6.9%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	239	188	341	424	153
Giá vốn hàng bán	207	156	260	273	141
Lợi nhuận gộp	31.7	31.7	81.0	151	12.4
Doanh thu HĐTC	4.95	4.26	13.0	6.59	1.78
Chi phí TC	6.24	6.77	13.1	10.3	6.56
Chi phí lãi vay	5.85	5.58	11.7	7.09	6.07
LN trong công ty LKLD	0	0.02	0	0.06	25.2
Chi phí bán hàng	9.01	7.86	11.5	12.3	1.97
Chi phí QLDN	9.83	8.51	11.2	38.1	9.13
LN thuần từ HĐKD	11.6	12.9	58.3	96.7	21.7
Lợi nhuận khác	-1.60	-0.17	-0.20	-14.3	5.49
LN trước thuế	9.98	12.7	58.1	82.4	27.2
Lợi nhuận sau thuế	6.41	8.62	51.9	57.7	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	-0.45	5.39	32.3	44.6	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	-9.92	104	116	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.93	-40.2	77.4	-24.6	139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.2	71.4	-203	-91.8	-50.5
Tiền đầu kỳ	72.3	72.3	145	107	215
Lưu chuyển tiền thuần	0.35	21.3	-21.8	-0.41	-14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.35	1.52	-1.07	0.41	0.27
Tiền cuối kỳ	72.3	145	107	214	202

(Nguồn: fireant.vn)